

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG  
VCP**

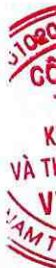
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021  
đã được soát xét



**NỘI DUNG**

	Trang
<b>Báo cáo của Ban Lãnh đạo</b>	2-4
<b>Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ</b>	5
<b>Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét</b>	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10-31



## CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP

Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex) được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800799804 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18/05/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 21/07/2020 Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP. Đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 04/06/2021 Công ty thay đổi số vốn điều lệ từ 569.999.930.000 VNĐ lên 752.398.790.000 đồng.

Trụ sở chính của công ty được đặt tại: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 752.398.790.000 VNĐ (Bằng chữ: Bảy trăm năm mươi hai tỷ, Ba trăm chín mươi tám triệu, Bảy trăm chín mươi nghìn đồng chẵn).

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Vũ Ngọc Tú, chức danh chủ tịch Hội đồng quản trị, số giấy chứng thực cá nhân số 024089000183 được cấp ngày 22/06/2017 bởi Cục CSĐKQL Cư trú và DLQG về Dân cư. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện tại: Số 25E, tổ 38, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

##### Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Miễn nhiệm/ bổ nhiệm
Ông: Vũ Ngọc Tú	Chủ tịch	
Ông: Phạm Bảo Long	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 22/04/2021
Ông: Phạm Văn Minh	Ủy viên	
Ông: Trịnh Quốc Bình	Ủy viên	
Ông: Trịnh Nguyên Khánh	Ủy viên	
Bà: Nguyễn Thị Hà Ninh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2021

##### Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Miễn nhiệm/ Bổ nhiệm
Ông: Phạm Bảo Long	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 08/03/2021
Ông: Đỗ Vương Cường	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/01/2021

##### Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Miễn nhiệm/ Bổ nhiệm
Bà: Đinh Thị Hạnh	Trưởng ban	
Bà: Nghiêm Quỳnh Chi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/04/2021
Ông: Nguyễn Hồ Ngọc	Thành viên	
Bà: Phạm Thu Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2021



## CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP

Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Công ty được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam chấp thuận được kiểm toán cho các đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán năm 2021 theo Quyết định số 764/QĐ-UBCK ngày 19/11/2020.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP**

Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2021

**TM. Ban Lãnh đạo**

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**



**Vũ Ngọc Tú**



Số: 576/BCKT/TC/NV6

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP lập ngày 29/07/2021 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày từ trang 05 đến trang 31 kèm theo.

### Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



**TRẦN TRÍ DŨNG**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN Kiểm toán số 0895-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>258.933.528.378</b>	<b>255.629.523.552</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>43.441.175.357</b>	<b>33.238.755.246</b>
1. Tiền	111	V.01	20.415.969.878	9.365.298.404
2. Các khoản tương đương tiền	112		23.025.205.479	23.873.456.842
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>70.676.756.138</b>	<b>7.562.141.246</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		70.676.756.138	7.562.141.246
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>130.427.106.675</b>	<b>200.783.643.407</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	38.857.838.956	78.262.264.552
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	5.946.463.795	4.222.239.850
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	119.622.803.924	152.299.139.005
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(34.000.000.000)	(34.000.000.000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.07</b>	<b>13.724.354.510</b>	<b>13.870.791.673</b>
1. Hàng tồn kho	141		13.724.354.510	13.870.791.673
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>664.135.698</b>	<b>174.191.980</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	427.161.818	174.191.980
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	236.973.880	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.011.081.353.607</b>	<b>2.041.477.943.623</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>749.462.914.151</b>	<b>779.637.118.399</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	582.546.159.651	611.181.902.363
- Nguyên giá	222		1.233.187.793.119	1.235.249.143.546
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(650.641.633.468)	(624.067.241.183)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	166.916.754.500	168.455.216.036
- Nguyên giá	228		200.000.000.000	200.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(33.083.245.500)	(31.544.783.964)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>7.175.772.488</b>	<b>7.175.772.488</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	7.175.772.488	7.175.772.488
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>1.247.226.258.080</b>	<b>1.245.081.011.080</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.247.226.258.080	1.245.081.011.080
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7.216.408.888</b>	<b>9.584.041.656</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	7.216.408.888	9.584.041.656
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.270.014.881.985</b>	<b>2.297.107.467.175</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30/06/2021

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.234.913.164.011</b>	<b>1.324.061.759.146</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>217.157.806.862</b>	<b>245.988.544.857</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	11.349.503.084	14.417.513.345
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		485.000.000	11.482.420.559
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	10.549.607.962	15.251.628.674
4. Phải trả người lao động	314		1.321.367.605	3.114.711.388
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	11.488.732.120	9.900.426.300
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	4.286.272.797	4.549.630.341
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	173.832.650.216	183.667.401.044
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.844.673.078	3.604.813.206
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.017.755.357.149</b>	<b>1.078.073.214.289</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337			
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	1.017.755.357.149	1.078.073.214.289
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.035.101.717.974</b>	<b>973.045.708.029</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.18	<b>1.035.101.717.974</b>	<b>973.045.708.029</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		752.398.790.000	569.999.930.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.940.175.148	5.940.175.148
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.589.351.149	29.589.351.149
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		247.173.401.677	367.516.251.732
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		181.076.900.257	262.241.677.990
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		66.096.501.420	105.274.573.742
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.270.014.881.985</b>	<b>2.297.107.467.175</b>

Người lập biểu

Nguyễn Việt Hoàng

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Bình

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2021

Chủ tịch HĐQT

Vũ Ngọc Tú





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	252.008.262.068	69.154.545.091
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		252.008.262.068	69.154.545.091
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	95.511.976.655	63.124.847.097
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		156.496.285.413	6.029.697.994
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	806.409.197	1.380.831.528
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	74.504.012.599	14.993.176.551
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		73.021.869.739	14.652.105.122
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	13.291.679.304	15.821.201.735
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		69.507.002.707	(23.403.848.764)
11. Thu nhập khác	31	VI.05	1.557.782.364	34.921.481.625
12. Chi phí khác	32	VI.06	23.170.800	460.000.000
13. Lợi nhuận khác	40		1.534.611.564	34.461.481.625
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		71.041.614.271	11.057.632.861
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	4.945.112.851	644.711.903
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		66.096.501.420	10.412.920.958

Người lập biểu

  
Nguyễn Việt Hoàng


Kế toán trưởng

  
Nguyễn Văn Bình

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2021

Chủ tịch HĐQT



  
Vũ Ngọc Tú

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp  
Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	71.041.614.271	11.057.632.861
2. Điều chỉnh cho các khoản		104.352.331.150	45.655.255.834
+ Khấu hao tài sản cố định	02	32.212.510.112	32.411.106.366
+ Các khoản dự phòng	03	-	-
+ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.364.191.561)	(1.749.027.083)
+ Chi phí lãi vay	06	74.504.012.599	14.993.176.551
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	175.393.945.421	56.712.888.695
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	70.119.562.852	(23.659.580.719)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	146.437.163	1.070.338.275
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(21.328.573.936)	(20.257.027.367)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	2.114.662.930	(1.481.348.881)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(73.401.869.739)	(17.385.020.404)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.407.385.954)	(6.555.017.798)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.865.631.603)	(7.347.886.690)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	146.771.147.134	(18.902.654.889)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.652.341.682)	(1.579.789.688)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	2.171.818.182	227.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(68.114.614.892)	(5.140.922.828)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.000.000.000	5.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.145.247.000)	(1.125.000.011.080)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	806.409.197	1.521.754.356
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(64.933.976.195)	(1.124.971.696.513)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	419.430.881.087	1.350.165.343.796
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(491.065.631.915)	(218.663.797.376)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(373.469.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(71.634.750.828)	1.131.128.077.020
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	10.202.420.111	(12.746.274.382)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	33.238.755.246	15.595.287.287
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	43.441.175.357	2.849.012.905

Người lập biểu

Nguyễn Việt Hoàng

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Bình

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2021



Vũ Ngọc Tú



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex) được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800799804 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18/05/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 21/07/2020 Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP. Đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 04/06/2021 Công ty thay đổi số vốn điều lệ từ 569.999.930.000 VNĐ lên 752.398.790.000 đồng.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm báo cáo là 752.398.790.000 VND (Bằng chữ: Bảy trăm năm mươi hai tỷ, ba trăm chín mươi tám triệu, bảy trăm chín mươi nghìn đồng chẵn).

Trụ sở chính của công ty được đặt tại: Tầng 19, Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số lao động của công ty tại ngày 30/06/2021 là 74 người (tại ngày 31/12/2020 là 90 người).

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800799804, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất và kinh doanh điện năng; tư vấn xây lắp các công trình điện;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng khác; xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; kinh doanh khách sạn, du lịch;
- Dịch vụ cho thuê, sửa chữa, bảo dưỡng xe máy, thiết bị;
- Kinh doanh thiết bị xây dựng; kinh doanh Bất động sản;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế kiểm toán, kế toán, chứng khoán)
- Tư vấn quản lý dự án (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật);
- Thẩm tra các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác quặng thiếc, quặng Vonfram, quặng kim loại quý hiếm (Không bao gồm xuất khẩu vàng quặng nguyên liệu);
- Khai thác đất đá, cát sỏi, đất sét.

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/06/2020, Công ty có 7 Công ty con và 2 chi nhánh hạch toán phụ thuộc là :

	Nơi Thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	Thanh Hóa	51%	51%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	Thanh Hóa	51%	51%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty TNHH thủy điện ĐAK ROBAYE	Kon Tum	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty TNHH thủy điện Đak lô 4	Kon Tum	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty TNHH MTV nhà máy thủy điện Thác Ba	Bình Thuận	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần thủy điện Nậm La	Sơn La	82,765%	82,765%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	Hà Nội	99,5%	99,5%	Xây dựng và cơ điện
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển năng lượng Vinaconex Phú Yên	Phú Yên	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Nhà máy Thủy điện Cửa Đạt - Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển năng lượng Vinaconex tại Thanh Hóa	Thanh Hóa	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh điện năng

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 đã được soát xét.

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và đến vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.



## **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác, các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

### **4. Nguyên tắc kế toán phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;



- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	3 - 8
Thiết bị văn phòng	3- 7
Khác	3
Quyền sử dụng đất	65

#### **6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động





sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản



đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

##### **a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

##### **b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### **a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### **b. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;





- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**c. Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**d. Thu nhập khác**

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

**13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.



#### **14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2010 đến năm 2024), được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2010 đến năm 2013) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2014 đến năm 2022). Năm 2021 là năm thứ 8 công ty được giảm 50% số thuế phải nộp.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.



Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Đơn vị tính: đồng	
	30/06/2021	01/01/2021
Tiền mặt tại quỹ	2.901.113.365	926.938.387
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.514.856.513	8.438.360.017
Các khoản tương đương tiền	23.025.205.479	23.873.456.842
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	23.025.205.479	23.873.456.842
<b>Cộng</b>	<b>43.441.175.357</b>	<b>33.238.755.246</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Đầu tư tài chính ngắn hạn	70.676.756.138	-	7.562.141.246	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	70.676.756.138	-	7.562.141.246	-
Tiền gửi có kỳ hạn	70.676.756.138	-	7.562.141.246	-
b) Đầu tư tài chính dài hạn	1.247.226.258.080	-	1.245.081.011.080	-
Đầu tư vào công ty con (*)	1.247.226.258.080	-	1.245.081.011.080	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	25.500.000.000	-	25.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	76.500.000.000	-	76.500.000.000	-
Công ty TNHH thủy điện Đak Lô 4	181.000.000.000	-	181.000.000.000	-
Công ty TNHH thủy điện Đak Robaye	178.000.000.000	-	178.000.000.000	-
Công ty cổ phần thủy điện Nậm La	500.326.258.080	-	500.000.011.080	-
Công ty TNHH MTV nhà máy thủy điện Thác Ba	266.000.000.000	-	266.000.000.000	-
Công ty CP cơ điện VCP	19.900.000.000	-	18.081.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.317.903.014.218</b>	<b>-</b>	<b>1.252.643.152.326</b>	<b>-</b>

## (\*) Tóm tắt hoạt động của Công ty con

Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng là công ty con hoạt động trong lĩnh vực thủy điện. Trong đó, Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP chiếm tỷ lệ vốn chủ sở hữu là 51% tương đương với 25.500.000.000 đồng vốn điều lệ của Công ty.

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh là công ty con hoạt động trong lĩnh vực thủy điện. Trong đó, Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP chiếm tỷ lệ vốn chủ sở hữu là 51% tương đương với 76.500.000.000 đồng vốn điều lệ của Công ty.

Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 4 là công ty con hoạt động trong lĩnh vực thủy điện. Trong đó, Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP chiếm tỷ lệ vốn chủ sở hữu là 100% tương đương với 181.000.000.000 đồng vốn điều lệ của Công ty. Hiện tại Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 4 đang trong giai đoạn đầu tư chưa đi vào vận hành khai thác.

Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye là công ty con hoạt động trong lĩnh vực thủy điện. Trong đó, Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP chiếm tỷ lệ vốn chủ sở hữu là 100% tương đương với 178.000.000.000 đồng vốn điều lệ của Công ty. Hiện tại Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye đang trong giai đoạn đầu tư chưa đi vào vận hành khai thác.

Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba là công ty con hoạt động trong lĩnh vực thủy điện. Trong đó, Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP chiếm tỷ lệ vốn chủ sở hữu là 100% tương đương với 266.000.000.000 đồng vốn điều lệ của Công ty. Hiện tại Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba đang trong giai đoạn đầu tư chưa đi vào vận hành khai thác.

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La là công ty con hoạt động trong lĩnh vực thủy điện. Trong đó, Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP chiếm tỷ lệ vốn chủ sở hữu là 82,765% tương đương với 260.708.800.000 đồng vốn điều lệ của Công ty.

Công ty Cổ phần Cơ điện VCP là công ty con hoạt động trong lĩnh vực sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị. Trong đó, Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP chiếm tỷ lệ vốn chủ sở hữu là 99,5% tương đương với 19.900.000.000 đồng vốn điều lệ của Công ty.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

3. Phải thu khách hàng	30/06/2021	01/01/2021
Công ty mua bán điện	31.873.095.116	49.918.421.059
Công ty cổ phần Thủy điện Xuân Minh	236.999.999	6.181.357.287
Công ty cổ phần Thủy điện Bái Thượng	-	1.934.792.240
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	1.653.869.438	6.321.869.438
Công ty TNHH công nghệ CRE Việt Nam	3.144.765.210	13.811.896.273
Công ty Điện lực Thanh Hóa (Điện lực Thường Xuân)	51.462.042	29.384.149
Công ty TNHH MTV nhà máy thủy điện Thác Ba	193.445.316	64.544.106
Công ty TNHH thủy điện ĐAK ROBAYE	1.704.201.835	-
Trong đó: phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết thuyết minh tại mục 3.3. phần VII)	6.502.836.483	20.133.765.711
<b>Cộng</b>	<b>38.857.838.956</b>	<b>78.262.264.552</b>



4 . Trả trước người bán ngắn hạn	30/06/2021		01/01/2021	
a) Trả trước cho người bán	<b>5.946.463.795</b>		<b>4.222.239.850</b>	
Công ty TNHH Cơ điện Đức Trung	1.346.732.253		473.525.838	
Công ty TNHH Đầu Tư Phát triển Công Nghệ Hoàng Vũ	-		593.735.170	
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng điện Asia	240.000.000		240.000.000	
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Toàn Thắng	-		2.603.644.840	
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại NA - Nhật Minh	1.188.850.300		-	
Công ty Luật TNHH LEGALMAX	165.000.000		165.000.000	
Tổng công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP	2.680.536.921		-	
Nhà cung cấp khác	325.344.321		146.334.002	
<b>Cộng</b>	<b>5.946.463.795</b>		<b>4.222.239.850</b>	

5 . Phải thu ngắn hạn khác	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Phải thu khác</b>	<b>118.917.558.319</b>	<b>34.000.000.000</b>	<b>141.991.605.902</b>	<b>34.000.000.000</b>
- Phải thu tiền hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	36.700.511.129	34.000.000.000	36.700.511.129	34.000.000.000
- Phải thu tiền chênh lệch tỷ giá thanh toán ngoại tệ đầu tư năm 2015, 2018, 2019 phải thu của Công ty mua bán điện	22.231.687.888	-	34.694.208.898	-
- Công ty CP Thủy điện Xuân Minh - Cổ tức 2019, 2020	-	-	9.180.000.000	-
- Công ty CP Thủy điện Bái Thượng - cổ tức 2018, 2019	-	-	4.335.000.000	-
- Công ty CP Thủy điện Nậm La- cổ tức 2020	54.713.148.000	-	54.713.148.000	-
- Phải thu khác	5.272.211.302	-	2.368.737.875	-
<i>Trong đó: 'Phải thu khác là bên liên quan (Chi tiết thuyết minh tại mục 3.3 phần VI)</i>	<i>54.713.148.000</i>	<i>-</i>	<i>68.228.148.000</i>	<i>-</i>
Tạm ứng cho người lao động	675.985.275	-	7.807.610.275	-
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	15.000.000	-	2.499.922.828	-
Dư nợ phải trả khác	14.260.330	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>119.622.803.924</b>	<b>34.000.000.000</b>	<b>152.299.139.005</b>	<b>34.000.000.000</b>

6 . Nợ xấu	30/06/2021			01/01/2021		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn
a) Phải thu khác						
Ngân hàng phát triển Việt Nam						
tiền hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	36.700.511.129	2.700.511.129	Trên 3 năm	36.700.511.129	2.700.511.129	Trên 3 năm
<b>Cộng</b>	<b>36.700.511.129</b>	<b>2.700.511.129</b>		<b>36.700.511.129</b>	<b>2.700.511.129</b>	

(\*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

7 . Hàng tồn kho	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công cụ dụng cụ	13.724.354.510	-	12.749.474.331	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	1.121.317.342	-
<b>Cộng</b>	<b>13.724.354.510</b>	<b>-</b>	<b>13.870.791.673</b>	<b>-</b>

	30/06/2021	01/01/2021
<b>8 . Chi phí trả trước</b>		
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>427.161.818</b>	<b>174.191.980</b>
Chi phí bảo hiểm	427.161.818	148.358.644
Khác	-	25.833.336
<b>b) Dài hạn</b>	<b>7.216.408.888</b>	<b>9.584.041.656</b>
Chi phí thuê văn phòng	4.045.971.795	4.855.166.090
Công cụ dụng cụ	2.491.362.580	3.803.035.888
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	279.900	174.487.851
Khác	678.794.613	751.351.827
<b>Cộng</b>	<b>7.643.570.706</b>	<b>9.758.233.636</b>
<b>9 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình</b> <i>(Chi tiết tại phụ lục 01)</i>		
<b>10 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình</b>		
<b>Khoản mục</b>	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Cộng</b>
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>		
Số dư đầu kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-
- <i>Tăng khác</i>	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	31.544.783.964	31.544.783.964
Số tăng trong kỳ	1.538.461.536	1.538.461.536
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	1.538.461.536	1.538.461.536
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	33.083.245.500	33.083.245.500
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu kỳ	168.455.216.036	168.455.216.036
Tại ngày cuối kỳ	166.916.754.500	166.916.754.500
<b>11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
Công trình Thủy điện Xuân Khao	4.800.929.937	4.800.929.937
Công trình thủy điện Xuân Mỹ	91.832.017	91.832.017
Dự án nước sạch Vinaconex Thường Xuân	818.582.868	818.582.868
Dự án điện gió Hướng Sơn 1	1.384.427.666	1.384.427.666
Dự án Thủy điện Kỳ Cùng	80.000.000	80.000.000
	<b>7.175.772.488</b>	<b>7.175.772.488</b>



12 . Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>11.349.503.084</b>	<b>11.349.503.084</b>	<b>14.417.513.345</b>	<b>14.417.513.345</b>
Tổng công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP	2.851.750.000	2.851.750.000	1.877.320.235	1.877.320.235
Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	-	-	1.595.000.000	1.595.000.000
Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 3	2.076.306.409	2.076.306.409	8.391.367.544	8.391.367.544
Công ty cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và đầu tư EVEREST	1.701.192.128	1.701.192.128	-	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Toàn Thắng	3.613.439.685	3.613.439.685	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	1.106.814.862	1.106.814.862	2.553.825.566	2.553.825.566
<i>Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan (Chi tiết thuyết minh tại mục 3.3 phần VI)</i>	<i>2.851.750.000</i>	<i>2.851.750.000</i>	<i>1.595.000.000</i>	<i>1.595.000.000</i>
<b>Cộng</b>	<b>11.349.503.084</b>	<b>11.349.503.084</b>	<b>14.417.513.345</b>	<b>14.417.513.345</b>

13 . Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước	01/01/2021		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp/ khấu trừ trong kỳ	30/06/2021	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	3.650.627.299	31.856.146.620	33.169.534.184	-	2.337.239.735
Thuế TNDN	-	4.407.385.953	4.945.112.851	4.407.385.954	-	4.945.112.850
Thuế TNCN	-	2.235.260.109	1.339.297.617	3.811.531.606	236.973.880	-
Thuế tài nguyên	-	4.958.355.313	21.146.626.424	22.837.726.360	-	3.267.255.377
Thuế khác	-	-	12.744.770.577	12.744.770.577	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>15.251.628.674</b>	<b>72.031.954.089</b>	<b>76.970.948.681</b>	<b>236.973.880</b>	<b>10.549.607.962</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2021	01/01/2021
Chi phí lãi vay phải trả	9.520.426.300	9.900.426.300
Trích trước giá vốn công trình	1.968.305.820	-
<b>Cộng</b>	<b>11.488.732.120</b>	<b>9.900.426.300</b>

15 . Phải trả ngắn hạn khác	30/06/2021	01/01/2021
Kinh phí công đoàn	129.167.380	326.073.220
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	3.464.290	78.142.858
Các khoản phải trả phải nộp khác	4.153.641.127	4.145.414.263
Trong đó:		
- Cổ tức phải trả	4.103.137.564	4.109.847.564
- Phải trả ngắn hạn khác	50.503.563	35.566.699
<b>Cộng</b>	<b>4.286.272.797</b>	<b>4.549.630.341</b>

16 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	01/01/2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2021
a. Vay ngắn hạn	177.647.401.044	226.830.881.087	230.645.631.915	173.832.650.216
<i>Vay cá nhân (1)</i>	<i>159.895.939.276</i>	<i>131.282.195.394</i>	<i>194.726.877.632</i>	<i>96.451.257.038</i>
<i>Vay ngân hàng ngắn hạn (2)</i>	<i>17.751.461.768</i>	<i>95.548.685.693</i>	<i>35.918.754.283</i>	<i>77.381.393.178</i>
b. Vay dài hạn đến hạn trả	6.020.000.000	-	6.020.000.000	-
<i>Nguyễn Bích Thu</i>	<i>1.300.000.000</i>	<i>-</i>	<i>1.300.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Trần Trọng Dân</i>	<i>100.000.000</i>	<i>-</i>	<i>100.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Cù Huy Phán Tảo</i>	<i>1.400.000.000</i>	<i>-</i>	<i>1.400.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Mai Văn Thạch</i>	<i>600.000.000</i>	<i>-</i>	<i>600.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Nguyễn Tuấn Kiệt</i>	<i>1.200.000.000</i>	<i>-</i>	<i>1.200.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Nguyễn Thị Tạo</i>	<i>770.000.000</i>	<i>-</i>	<i>770.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Nguyễn Thanh Vân</i>	<i>650.000.000</i>	<i>-</i>	<i>650.000.000</i>	<i>-</i>
c. Số có khả năng trả nợ	183.667.401.044	-	-	173.832.650.216
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>	<i>183.667.401.044</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>173.832.650.216</i>



(1) Khoản vay cá nhân không có tài sản đảm bảo để bổ sung vốn lưu động với lãi suất vay từ 8%/năm đến 10%/năm, thời hạn vay là 1 tháng đến 1 năm.

(2) Chi tiết vay ngắn hạn ngân hàng

Bên cho vay	Loại tiền	30/06/2021	01/01/2021
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long (i)	VND	9.348.559.734	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội sở (ii)	VND	39.761.386.335	7.614.963.266
Ngân hàng Vietcombank chi nhánh Hà Nam (iii)	VND	4.352.169.255	10.136.498.502
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (iv)	VND	16.344.764.498	-
Ngân hàng Vietcombank chi nhánh Hà Thành (v)	VND	7.574.513.356	-
<b>Tổng cộng</b>		<b>77.381.393.178</b>	<b>17.751.461.768</b>

(i) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 06/2021/HDHM-PN/SHB.110600 ngày 23/02/2021. Hạn mức cho vay: 20.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: Theo từng lần giải ngân nhưng không quá 03 tháng. Lãi suất cho vay được quy định trong từng

lần nhận nợ. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Các hình thức đảm bảo tiền vay: không có biện pháp bảo đảm.

(ii) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2021/HDTD/TTDT MB/01 ngày 01/02/2021. Hạn mức cho vay: 40.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động của Nhà máy thủy điện Cửa Đạt. Thời hạn vay: theo quy định từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất quy định theo từng giấy nhận nợ; Lãi suất quá hạn: bằng 150% lãi suất trong hạn. Bảo đảm tiền vay: ký quỹ hoặc các hình thức bảo đảm khác.

(iii) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 175/20/HĐHM/5C96 giữa (bên cho vay) Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hà Nam và (bên vay) Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Năng lượng VCP

Hạn mức cho vay: 20.000.000.000 VNĐ (Hai mươi tỷ Việt Nam đồng). Thời hạn duy trì Hạn mức cho vay là: đến hết ngày 13/05/2021. Nếu hết thời hạn duy trì hạn mức cho vay mà khách hàng không sử dụng hoặc sử dụng không hết hạn mức cho vay thì khách hàng không được tiếp tục sử dụng Hạn mức cho vay.

Mục đích sử dụng vốn vay của Khách hàng: Tài trợ các nhu cầu ngắn hạn hợp pháp hợp lý phục vụ hoạt động kinh doanh của khách hàng.

Lãi suất cho vay trong hạn: Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Lãi suất hiện tại là 6.9%/năm.

Lãi suất áp dụng đối với chậm trả: Mức lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả là: 0%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Biện pháp đảm bảo tiền vay:

- Cầm cố tài sản là tài khoản tiền gửi theo hợp đồng cầm cố tài khoản số 233/19/HĐCC/5C96 ngày 20 tháng 05 năm 2019 giữa Ngân hàng và Khách hàng. Hợp đồng cầm cố tài khoản số 233/19/HĐCC/5C96 giữa (bên cầm cố) Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và Năng lượng VCP và (bên nhận cầm cố) Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hà Nam. Tài sản đảm bảo là tài khoản số 0905000023469 và toàn bộ số tiền (số dư) có trên tài khoản. Giá trị tài sản đảm bảo: 1.000.000.000 (Một tỷ đồng).

- Cầm cố tài sản là tài khoản tiền gửi theo hợp đồng cầm cố tài khoản số 32/18/HĐCC/5C96 ký ngày 20 tháng 05 năm 2019 giữa Ngân hàng và khách hàng. Hợp đồng cầm cố tài khoản số 32/18/HĐCC/5C96 ngày 05 tháng 03 năm 2018 giữa (bên cầm cố) Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển năng lượng vinaconex và (bên nhận cầm cố) Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hà Nam. Tài sản đảm bảo là tài khoản số 0905000016916 và toàn bộ số tiền (số dư) có trên tài khoản. Giá trị tài sản đảm bảo vào ngày ký kết Hợp đồng là: 1.000.000.000 (Một tỷ đồng).

(iv) Hợp đồng cho vay hạn mức số 35/HTTD/2021-HĐCVHM/NHCT122 -VCP ngày 20/04/2021. Số hạn mức tiền vay: 25.000.000.000 đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay: theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 06 tháng; Thời gian duy trì hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 06/04/2022. Lãi suất cho vay được quy định trong từng lần nhận nợ; Lãi suất vay quá hạn: bằng 150% lãi suất vay trong hạn; Hình thức đảm bảo tiền vay:

- Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 34/HTTD/2021/HĐBĐ/NHCT122-VCP ngày 19/04/2021 và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có). Tài sản đảm bảo là 01 xe ô tô nhãn hiệu LANDROVER, biển số 30G-865,16 theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 29014804 do Phòng cảnh sát giao thông Hà Nội cấp ngày 13/01/2021 cho văn phòng đại diện Công ty CP đầu tư VSD.

Tại thời điểm ký Hợp đồng, Các Bên thống nhất cấp tín dụng có đảm bảo một phần bằng tài sản, tỷ lệ cấp tín dụng có bảo đảm bằng tài sản tối thiểu 25%.

(v) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số: 21/10920585-CTD/017 ngày 16/06/2021. Số hạn mức tiền vay: 40.000.000.000 đồng. Mục đích vay: tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Thời hạn vay: theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay được quy định theo từng lần nhận nợ; Lãi suất vay quá hạn: bằng 150% lãi suất vay trong hạn; Hình thức đảm bảo tiền vay:

- Là hợp đồng tiền gửi tiết kiệm theo hợp đồng cầm cố số 21/10920585-HĐCC/017 giữa Ngân hàng và khách hàng.



## 17. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	01/01/2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2021
a. Vay dài hạn	188.800.000.000	192.600.000.000	224.400.000.000	157.000.000.000
<i>Ông Vũ Tuấn Cường (1)</i>	<i>188.800.000.000</i>	<i>192.600.000.000</i>	<i>224.400.000.000</i>	<i>157.000.000.000</i>
b. Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-
c. Trái phiếu phát hành (2)	889.273.214.289	-	31.482.142.860	860.755.357.149
<i>Gốc trái phiếu</i>	<i>900.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>30.000.000.000</i>	<i>870.000.000.000</i>
<i>Chi phí phát hành giảm trừ vào gốc trái phiếu</i>	<i>10.726.785.711</i>	<i>-</i>	<i>1.482.142.860</i>	<i>9.244.642.851</i>
c. Số có khả năng trả nợ	1.078.073.214.289	-	-	1.017.755.357.149
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</i>	<i>188.800.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>157.000.000.000</i>
<i>Trái phiếu phát hành</i>	<i>889.273.214.289</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>860.755.357.149</i>

(1) Hợp đồng vay tiền số 06/2021/HĐTD-VCP ngày 12 tháng 01 năm 2021 giữa Công ty CP Đầu tư Xây dựng & Phát triển năng lượng Vinaconex và Ông Vũ Tuấn Cường. Số tiền: 46.200.000.000 (Bốn mươi sáu tỷ, hai trăm triệu đồng chẵn). Thời hạn vay: 06 năm (Sáu năm). Lãi suất 9%/năm. Tiền lãi được trả vào cuối kỳ cùng tiền gốc.

- Hợp đồng vay tiền số 14/2021/HĐTD-VCP ngày 01 tháng 02 năm 2021 giữa Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Năng lượng VCP và Ông Vũ Tuấn Cường. Số tiền: 85.200.000.000 (Tám mươi lăm tỷ, hai trăm triệu đồng chẵn). Thời hạn vay: 06 năm (Sáu năm). Lãi suất 10%/năm. Tiền lãi được trả vào cuối kỳ cùng tiền gốc.

- Hợp đồng vay tiền số 01-03/2021/HĐTD-VCP ngày 05 tháng 05 năm 2021 giữa Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Năng lượng VCP và Ông Vũ Tuấn Cường. Số tiền: 25.600.000.000 (Hai mươi lăm tỷ, sáu trăm triệu đồng chẵn). Thời hạn vay: 06 năm (Sáu năm). Lãi suất 9%/năm. Tiền lãi được trả vào cuối kỳ cùng tiền gốc.

(2) Chi tiết số dư của các khoản trái phiếu phát hành được trình bày như sau:

	30/06/2021	01/01/2021
<b>Phát hành trái phiếu theo mệnh giá</b>		
Công ty CP Chứng khoán MB (i)	400.000.000.000	400.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (ii)	470.000.000.000	500.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu (iii)	(9.244.642.851)	(10.726.785.711)
<b>Cộng</b>	<b>860.755.357.149</b>	<b>889.273.214.289</b>

(i) Đây là khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam cho Công ty CP Chứng khoán MB. Kỳ hạn trái phiếu là 42 tháng kể từ ngày phát hành 22/05/2020. Kỳ thanh toán lãi là 3 tháng với mức lãi suất cho 4 kỳ thanh toán lãi đầu tiên là 10,5%/năm. Lãi suất cho các kỳ tiếp theo được xác định bằng bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam, trả sau thông thường áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng trên trang điện tử chính thức của các ngân hàng tham chiếu gồm Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội sở chính cộng với biên độ 3,8%/năm, nhưng không thấp hơn 10,5%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng: Quyền sử dụng đất, toàn bộ công trình, nhà xưởng, máy móc thiết bị đã đang và sẽ hình thành trong tương lai thuộc Nhà máy thủy điện Cửa Đạt; quyền đòi nợ liên quan đến hợp đồng mua bán điện và 16.065.000 cổ phần của Công ty CP Thủy điện Nậm La. Mục đích vay để mua phần vốn góp và tăng vốn tại Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 4, Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye, Công ty TNHH MTV Nhà máy thủy điện Thác Ba, Công ty CP Thủy điện Nậm La.

(ii) Đây là khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam cho Ngân hàng TMCP Tiên Phong. Kỳ hạn trái phiếu là 60 tháng kể từ ngày phát hành 22/05/2020. Kỳ thanh toán lãi là 3 tháng, lãi suất cho 4 kỳ thanh toán lãi đầu tiên là 10,6%/năm. Lãi suất cho các kỳ tiếp theo được xác định bằng bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam, trả sau thông thường áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng trên trang điện tử chính thức của các ngân hàng tham chiếu gồm Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội sở chính cộng với biên độ 3,8%/năm, nhưng không thấp hơn 10,5%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng: Quyền sử dụng đất, toàn bộ công trình, nhà xưởng, máy móc thiết bị đã đang và sẽ hình thành trong tương lai thuộc Nhà máy thủy điện Cửa Đạt; quyền đòi nợ liên quan đến hợp đồng mua bán điện và 16.065.000 cổ phần của Công ty CP Thủy điện Nậm La. Mục đích vay để mua phần vốn góp và tăng vốn tại Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 4, Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye, Công ty TNHH MTV Nhà máy thủy điện Thác Ba, Công ty CP Thủy điện Nậm La.

(iii) Chi phí phát hành cho trái phiếu phải trả cho Công ty Cổ phần chứng khoán MB theo hợp đồng số 09/2020/MBS/IBHN2-HĐTV ngày 28/04/2020 là 12.150.000.000 đồng. Đơn vị có chi phí phát hành trái phiếu đang ghi giảm vào giá trị trái phiếu phát hành và được phân bổ dần vào chi phí tài chính theo kỳ hạn huy động của trái phiếu.



## 18. Vốn chủ sở hữu

## 18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>					
Số dư đầu kỳ trước	569.999.930.000	5.940.175.148	29.589.351.149	270.787.646.990	876.317.103.287
Tăng vốn năm trước	-	-	-	10.412.920.958	10.412.920.958
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	10.412.920.958	10.412.920.958
Giảm vốn năm trước	-	-	-	8.545.969.000	8.545.969.000
Phụ cấp HDQT và BKS 2019 (*)	-	-	-	2.127.500.000	2.127.500.000
Phân chi thường cho các tổ chức, Ban điều hành hoàn thành kế hoạch SXKD năm 2019 (*)	-	-	-	2.034.000.000	2.034.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	4.384.469.000	4.384.469.000
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>569.999.930.000</b>	<b>5.940.175.148</b>	<b>29.589.351.149</b>	<b>272.654.598.948</b>	<b>878.184.055.245</b>
<b>Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</b>					
Số dư đầu kỳ này	569.999.930.000	5.940.175.148	29.589.351.149	367.516.251.732	973.045.708.029
Tăng vốn trong kỳ	182.398.860.000	-	-	66.096.501.420	248.495.361.420
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	66.096.501.420	66.096.501.420
Tăng vốn	182.398.860.000	-	-	-	182.398.860.000
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	186.439.351.475	186.439.351.475
Phụ cấp HDQT và BKS 2020 (*)	-	-	-	1.935.000.000	1.935.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	2.105.491.475	2.105.491.475
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (**)	-	-	-	182.398.860.000	182.398.860.000
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>752.398.790.000</b>	<b>5.940.175.148</b>	<b>29.589.351.149</b>	<b>247.173.401.677</b>	<b>1.035.101.717.974</b>

(\*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2021 như sau:

- Đã thực hiện chi phụ cấp HDQT và BKS năm 2020 theo Nghị quyết và Biên bản họp hội đồng cổ đông ngày 15/05/2020 là: 1.935.000.000 đồng

- Lợi nhuận còn lại để chia cổ tức, thưởng và phân phối quỹ: 103.339.573.742 đồng, trong đó:

+ Chia cổ tức 2020 là 15% tương ứng với số tiền 15% vốn điều lệ 2020 là 85.499.989.500 đồng

+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2020 2% tương đương với số tiền là: 2.105.491.475 đồng

(\*\*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2020 số 02A/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/05/2020

+ Chia cổ tức bằng cổ phiếu là 32% tương ứng với số tiền là 182.399.970.000 đồng, số cổ phiếu thực phân phối được tương ứng với số tiền là 182.398.860.000 đồng

## 18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2021	01/01/2021
Vốn góp của nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	752.398.790.000	569.999.930.000
<b>Cộng</b>	<b>752.398.790.000</b>	<b>569.999.930.000</b>



18.3. Các giao dịch về vốn với các CSH	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	569.999.930.000	569.999.930.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	182.398.860.000	
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	752.398.790.000	569.999.930.000
<b>18.4. Cổ phiếu</b>	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.239.879	56.999.993
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.239.879	56.999.993
+ Cổ phiếu phổ thông	75.239.879	56.999.993
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.239.879	56.999.993
+ Cổ phiếu phổ thông	75.239.879	56.999.993
Mệnh giá cổ phiếu phổ thông là 10.000 VND/cổ phiếu		

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: Đồng

1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh Thu bán điện	205.170.182.411	58.959.982.835
Doanh thu cung cấp dịch vụ	842.025.024	1.092.653.676
Doanh thu hợp đồng xây lắp	45.996.054.633	9.101.908.580
<b>Cộng</b>	<b>252.008.262.068</b>	<b>69.154.545.091</b>
<b>Trong đó:</b>		
<i>Doanh thu với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số 3.2 phần VII</i>	48.048.575.623	39.482.160.656
<b>2 . Giá vốn hàng bán</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Giá vốn hàng điện	56.324.728.606	53.507.955.077
Giá vốn cung cấp dịch vụ	842.025.024	1.092.653.676
Giá vốn hợp đồng xây dựng	38.345.223.025	8.524.238.344
<b>Cộng</b>	<b>95.511.976.655</b>	<b>63.124.847.097</b>
<b>3 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Cổ tức lợi nhuận được chia	-	1.275.000.000
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	806.409.197	105.831.528
<b>Cộng</b>	<b>806.409.197</b>	<b>1.380.831.528</b>
<b>4 . Chi phí tài chính</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Chi phí Lãi tiền vay	73.021.869.739	14.652.105.122
Chi phí tài chính phát hành trái phiếu	1.482.142.860	341.071.429
<b>Cộng</b>	<b>74.504.012.599</b>	<b>14.993.176.551</b>
<b>5 . Thu nhập khác</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Chênh lệch tỷ giá khoản vay do xây dựng nhà máy thủy điện cửa đập 2015, 2018, 2019 (*)	-	34.694.208.898
Lãi do thanh lý tài sản	1.557.782.364	227.272.727
<b>Trong đó:</b>		
<i>Tiền thu được do bán tài sản</i>	2.171.818.182	
<i>Giá trị còn lại của tài sản thanh lý</i>	(614.035.818)	
<b>Cộng</b>	<b>1.557.782.364</b>	<b>34.921.481.625</b>

(\*) Theo thông tư số 56/2014/TT-BCT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công thương quy định phương pháp xác định giá phát điện, trình tự kiểm tra hợp đồng mua bán điện, Công ty được thanh toán chi phí chênh lệch giá đối với các khoản vay do xây dựng nhà máy thủy điện Cửa Đạt mà Công ty đã thực hiện chi trả. Công ty đã được chi trả toàn bộ khoản chênh lệch tỷ giá khoản vay thanh toán trong năm 2016 và năm 2017.

6 . Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
Nộp phạt vi phạm hành chính do sử dụng nước mặt để khai thác thủy điện chưa được cấp phép	-	460.000.000
Nộp phạt vi phạm hành chính	23.170.503	-
Chi phí khác	297	-
<b>Cộng</b>	<b>23.170.800</b>	<b>460.000.000</b>
7 . Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	7.785.466.175	8.625.168.220
Khấu hao Tài sản cố định	434.029.758	479.603.358
Chi phí dụng cụ văn phòng	1.436.758.617	1.359.177.737
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.635.424.754	5.357.252.420
<b>Cộng</b>	<b>13.291.679.304</b>	<b>15.821.201.735</b>
8 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
a. Lợi nhuận trước thuế	71.041.614.271	11.057.632.861
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	234.800.835	(578.223.698)
- Các khoản điều chỉnh tăng	234.800.835	696.776.302
+ Chi phí khấu hao xe vượt 1,6 tỷ	211.630.035	236.776.302
+ Phạt vi phạm hành chính	23.170.800	460.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	1.275.000.000
+ Cổ tức nhận được từ Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	-	1.275.000.000
+ Khác	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	71.276.415.106	10.479.409.163
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh điện	62.067.801.134	9.674.466.200
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác	9.208.613.972	804.942.963
d. Thuế TNDN = (c)*tỷ suất thuế TNDN	<b>4.945.112.851</b>	<b>644.711.903</b>
- Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh điện (10%*50%)	3.103.390.057	483.723.310
- Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh khác (20%)	1.841.722.794	160.988.593
- Chi phí thuế TNDN được giảm trừ năm trước	-	-
9 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí nhân công	14.287.044.998	6.100.830.760
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.674.048.576	34.426.310.161
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.962.815.741	37.194.916.284
Chi phí khác bằng tiền	1.371.852.529	1.223.991.627
<b>Cộng</b>	<b>108.803.655.959</b>	<b>78.946.048.832</b>

## VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

## 1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

Các khoản cam kết

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuê trụ sở văn phòng tối thiểu đã ghi nhận và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	809.194.296	809.194.296

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trong vòng một năm	1.618.388.592	1.618.388.592
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	2.427.583.203	3.236.777.168
<b>Cộng</b>	<b>4.045.971.795</b>	<b>4.855.165.760</b>



Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện chi phí thuê văn phòng tại tòa nhà vinaconex số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội theo hợp đồng số 0409/2008/HĐKT-BXD ngày 29/12/2008.

Theo đó, Công ty được thuê mặt bằng tầng 19 tòa nhà Vinaconex với diện tích cho thuê là 614 m2 kể từ thời điểm bắt đầu ký hợp đồng 29/12/2008 đến ngày hết hạn hợp đồng vào 31/12/2023.

## 2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

## 3. Thông tin về các bên liên quan

### 3.1 Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thống nhất	Hà Nội	Cổ đông lớn
Quý đầu tư cơ hội PVI	Hà Nội	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Sông Đà	Hà Nội	Cổ đông lớn
Công ty CP Đầu tư VSD	Bắc Ninh	Cổ đông lớn, Ông Vũ Ngọc Tú là Tổng Giám đốc và là đại diện pháp luật
Vũ Tuấn Cường	Hà Nội	Cổ đông lớn
Phạm Thu Huyền	Hà Nội	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	Thanh Hóa	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	Thanh Hóa	Công ty con
Công ty TNHH thủy điện Đak lô 4	Kon Tum	Công ty con
Công ty TNHH thủy điện ĐAK ROBAYE	Kon Tum	Công ty con
Công ty cổ phần thủy điện Nậm La	Sơn La	Công ty con
Công ty TNHH MTV nhà máy thủy điện Thác Ba	Bình Thuận	Công ty con
Công ty CP Cơ điện VCP	Hà Nội	Công ty con
Công ty TNHH Công nghệ CRE Việt Nam	Bắc Ninh	Ông Vũ Ngọc Tú - Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP là Tổng Giám đốc và là đại diện pháp luật của Công ty TNHH Công nghệ CRE Việt Nam Ông Trịnh Nguyên Khánh ủy viên HĐQT của
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	TP Hồ Chí Minh	Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP làm Chủ tịch HĐQT nhiệm kỳ 2020-2025

### 3.2 Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Giá trị giao dịch (đồng)
<b>Chuyển tiền góp tăng vốn</b>		
1	Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	1.819.000.000
2	Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	326.247.000
<b>Nhận tiền cổ tức từ công ty con</b>		
1	Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	4.335.000.000
2	Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	9.180.000.000
<b>Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>		
1	Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	439.909.090
2	Công ty TNHH công nghệ CRE Việt Nam	18.364.406.535
3	Công ty TNHH thủy điện ĐAK ROBAYE	27.763.440.715
4	Công ty TNHH MTV nhà máy thủy điện Thác Ba	117.182.918
5	Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Đầu tư VSD	1.363.636.364
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
1	Công ty CP Cơ điện VCP	2.851.750.000
<b>Nhận tiền vay</b>		
1	Ông Vũ Tuấn Cường	192.600.000.000

## Trả tiền vay

1 Ông Vũ Tuấn Cường

224.400.000.000

## 3.3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

TT	Các bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>a, Phải thu khách hàng</b>		<b>6.502.836.483</b>	<b>20.133.765.711</b>
1	Công ty TNHH công nghệ CRE Việt Nam	3.144.765.210	13.811.896.273
2	Công ty TNHH thủy điện ĐAK ROBAYE	1.704.201.835	-
3	Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	1.653.869.438	6.321.869.438
4	Công ty cổ phần thủy điện Bái Thượng	-	1.934.792.240
5	Công ty TNHH MTV nhà máy thủy điện Thác Ba	193.445.316	64.544.106
6	Công ty CP thủy điện Xuân Minh	236.999.999	6.181.357.287
<b>b, Phải thu khác</b>		<b>54.713.148.000</b>	<b>68.228.148.000</b>
1	Công ty cổ phần thủy điện Bái Thượng	-	4.335.000.000
2	Công ty CP thủy điện Xuân Minh	-	9.180.000.000
3	Công ty CP thủy điện Nậm La	54.713.148.000	54.713.148.000
<b>c, Người mua trả tiền trước</b>		-	<b>11.482.420.559</b>
1	Công ty TNHH thủy điện ĐAK ROBAYE	-	11.482.420.559
<b>d, Phải trả nhà cung cấp</b>		<b>2.851.750.000</b>	<b>1.595.000.000</b>
1	Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	2.851.750.000	1.595.000.000
<b>e, Phải trả tiền vay</b>		<b>157.000.000.000</b>	<b>188.800.000.000</b>
1	Ông Vũ Tuấn Cường	157.000.000.000	188.800.000.000

## 3.4. Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:

Tên	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2021
Ông Vũ Ngọc Tú	Chủ tịch HĐQT	171.000.000
Phạm Văn Minh	Phó Chủ tịch HĐQT - chuyên trách	791.450.000
Trịnh Quốc Bình	Thành viên HĐQT	125.500.000
Phạm Bảo Long	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc	956.396.504
Trịnh Nguyễn Khánh	Thành viên HĐQT	125.500.000
Nguyễn Thị Hà Ninh	Thành viên HĐQT	1.000.000
Đinh Thị Hạnh	Trưởng BKS	86.500.000
Nghiêm Quỳnh Chi	TV Ban KS	124.062.595
Phạm Thị Thu Phương	TV Ban KS	1.000.000
Nguyễn Hồ Ngọc	TV Ban KS	54.000.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>2.436.409.099</b>

## 4. Báo cáo bộ phận

## (a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Hoạt động xây dựng
- Hoạt động kinh doanh điện
- Hoạt động dịch vụ khác

	Hoạt động kinh doanh điện	Hoạt động xây dựng	Hoạt động dịch vụ khác	Tổng cộng
<b>6 tháng năm 2020</b>				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	58.959.982.835	9.101.908.580	1.092.653.676	69.154.545.091
<b>Tổng doanh thu bộ phận</b>	<b>58.959.982.835</b>	<b>9.101.908.580</b>	<b>1.092.653.676</b>	<b>69.154.545.091</b>
Kết quả kinh doanh bộ phận	5.452.027.758	577.670.236	-	6.029.697.994
Chi phí không phân bổ				(29.433.546.758)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh				(23.403.848.764)
Thu nhập khác				34.921.481.625
Chi phí khác				(460.000.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp				(644.711.903)
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế</b>				<b>10.412.920.958</b>



	Hoạt động kinh doanh điện	Hoạt động xây dựng	Hoạt động dịch vụ khác	Tổng cộng
<b>6 tháng năm 2021</b>				
Doanh thu bán hàng	205.170.182.411	45.996.054.633	842.025.024	252.008.262.068
<b>Tổng doanh thu bộ phận</b>	<b>205.170.182.411</b>	<b>45.996.054.633</b>	<b>842.025.024</b>	<b>252.008.262.068</b>
Kết quả kinh doanh bộ phận	148.845.453.805	7.650.831.608	-	156.496.285.413
Chi phí không phân bổ				(86.989.282.706)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh				69.507.002.707
Thu nhập khác				1.557.782.364
Chi phí khác				(23.170.800)
Thuế thu nhập doanh nghiệp				(4.945.112.851)
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế</b>				<b>66.096.501.420</b>
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>				
Tài sản của bộ phận	846.386.425.411	46.342.946.761	-	892.729.372.172
Tài sản không phân bổ	-	-	-	1.404.378.095.003
<b>Tổng tài sản</b>				<b>2.297.107.467.175</b>
Nợ phải trả của bộ phận	3.114.711.388	14.417.513.345	-	17.532.224.733
Các khoản nợ không phân bổ				1.306.529.534.413
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>1.324.061.759.146</b>
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>				
Tài sản của bộ phận	778.197.793.438	6.502.836.483	4.578.383.747	789.279.013.668
Tài sản không phân bổ	-	-	-	1.480.735.868.317
<b>Tổng tài sản</b>				<b>2.270.014.881.985</b>
Nợ phải trả của bộ phận	1.321.367.605	6.995.584.709	-	8.316.952.314
Các khoản nợ không phân bổ				1.226.596.211.697
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>1.234.913.164.011</b>
Khấu hao tài sản cố định hữu hình				30.674.048.576
Khấu hao tài sản cố định vô hình				1.538.461.536

## 5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Số liệu liên quan tới Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2020 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

## 6. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

## 7. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty được Chủ tịch Hội đồng Quản trị phê duyệt để ban hành vào ngày 29/07/2021.

Người lập biểu



Nguyễn Việt Hoàng

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Bình

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2021



Vũ Ngọc Tú

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP**

Tầng 19, toà nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu năm	679.755.040.957	541.768.776.640	11.131.724.182	2.563.601.767	30.000.000	1.235.249.143.546
Số tăng trong kỳ	-	2.652.341.682	-	0	-	2.652.341.682
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	2.652.341.682	-	-	-	2.652.341.682
Số giảm trong kỳ	-	-	4.713.692.109	-	-	4.713.692.109
- <i>Chuyển sang BĐS đầu tư</i>	-	-	4.713.692.109	-	-	4.713.692.109
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-	-
- <i>Điều chuyển sang đơn vị khác</i>	-	-	-	-	-	-
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	679.755.040.957	544.421.118.322	6.418.032.073	2.563.601.767	30.000.000	1.233.187.793.119
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	244.835.175.040	369.885.177.239	7.480.630.592	1.836.258.312	30.000.000	624.067.241.183
Số tăng trong kỳ	11.960.915.544	18.138.409.676	409.485.684	165.237.672	-	30.674.048.576
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	11.960.915.544	18.138.409.676	409.485.684	165.237.672	-	30.674.048.576
- <i>Mua lại tài sản cố định thuê tài chính</i>	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	4.099.656.291	-	-	4.099.656.291
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	4.099.656.291	-	-	4.099.656.291
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	256.796.090.584	388.023.586.915	3.790.459.985	2.001.495.984	30.000.000	650.641.633.468
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	434.919.865.917	171.883.599.401	3.651.093.590	727.343.455	0	611.181.902.363
Tại ngày cuối kỳ	422.958.950.373	156.397.531.407	2.627.572.088	562.105.783	0	582.546.159.651

Trong đó:

Tại ngày 30/06/2021, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn giá trị sử dụng là :

Tại ngày 30/06/2021, một số tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của công ty có giá trị còn lại là:

3.910.055.993 đồng

579.356.481.780 đồng